

Số: 26 /2007/QĐ-UBND

Buôn Ma Thuột, ngày 13 tháng 8 năm 2007

CÔNG VĂN BẢN SỐ 538
Ngày 14 tháng 8 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành quy định mức thu; chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND ngày 03/12/2004;

Căn cứ Pháp lệnh phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH ngày 28/8/2001;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP, ngày 06/3/2006 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP, ngày 03/6/2002 quy định chi tiết việc thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí; Nghị định số 149/2004/NĐ-CP ngày 27/7/2004 của Chính phủ quy định việc cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước vào nguồn nước; Nghị định số 05/2004/NĐ-CP, ngày 18/01/2005 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản;

Căn cứ Thông tư số 97/2006/TT-BTC, ngày 16/10/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh, thành phố, trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 96/2006/TT-BTC, ngày 16/10/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí đấu giá;

Căn cứ Nghị quyết số 09/2007/NQ-HĐND, ngày 13/4/2007 của HĐND tỉnh Đắk Lắk khoá VII, kỳ họp chuyên đề về mức thu các loại phí và lệ phí;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số: 964 /TTr-STC, ngày 16/7/2007,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành mức thu, tỷ lệ (%), chế độ miễn giảm các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

I. Các loại phí:

1. Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất:

a. Mức thu:

STT	Đối tượng thu	Mức thu (đồng/bộ)
1	Thẩm định hồ sơ cấp quyền sử dụng đất làm nhà ở, chuyển quyền sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất	

	Đất đô thị (đất ở, đất phi nông nghiệp, đất nông nghiệp)	100.000
	Đất nông thôn	50.000
2	Thẩm định hồ sơ cấp quyền sử dụng đất để sản xuất, kinh doanh	
	Diện tích từ 5.000 m ² trở xuống	300.000
	Diện tích trên 5.000 m ² đến 10.000m ²	600.000
	Diện tích trên 10.000 m ² đến 50.000m ²	1.000.000
	Diện tích trên 50.000 m ²	2.000.000

Ghi chú: Trường hợp cấp lại: Thu bằng 50% mức cấp lần đầu.

b. Tỷ lệ trích: Để lại 30% số phí thu được để hỗ trợ cho công tác thẩm định cấp quyền sử dụng đất, 70% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

2. Phí đo đạc, lập bản đồ địa chính:

a. Mức thu:

STT	Đối tượng thu	DVT: đồng/m ²	
		Mức thu các phường thuộc TP.BMT, thị trấn các huyện	Mức thu các xã thuộc huyện và TP. BMT
1	Đối với hộ gia đình, cá nhân		
	(đất ở, đất phi nông nghiệp, đất nông nghiệp)		
	Diện tích từ 100 m ² trở xuống	1.000	700
	Diện tích trên 100 m ² đến 300m ² (mỗi m ² tăng thêm)	800	500
	Diện tích trên 300 m ² đến 500m ² (mỗi m ² tăng thêm)	400	500
	Diện tích trên 500 m ² đến 1.000m ² (mỗi m ² tăng thêm)	200	100
	Diện tích trên 1.000 m ² đến 3.000m ² (mỗi m ² tăng thêm)	50	30
	Diện tích trên 3.000 m ² đến 10.000m ² (mỗi m ² tăng thêm)	30	20
	Diện tích trên 10.000 m ² (mỗi m ² tăng thêm)	20	10
2	Đối với tổ chức		
	Diện tích từ 1.000m ² trở xuống	1.000	800
	Diện tích trên 1.000m ² đến 10.000m ² (mỗi m ² tăng thêm)	50	100
	Diện tích trên 10.000m ² trở lên (mỗi m ² tăng thêm)	100	50

b. Tỷ lệ trích: Để lại 70% số phí thu được để hỗ trợ cho công tác đo đạc lập bản đồ địa chính, 30% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

3. Phí thẩm định kết quả đấu thầu:

a. Mức thu:

STT	Giá trị công trình	Tỷ lệ %	Số tiền
1	Từ 10 tỷ đồng trở xuống	0,05	0 + 0,05 % giá trị công trình
2	Trên 10 tỷ đồng đến 30 tỷ đồng	0,03	5 triệu + 0,03% phần giá trị tăng thêm so với mức 10 tỷ đồng
2	Trên 30 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng	0,02	11 triệu + 0,02% phần giá trị tăng thêm so với mức 30 tỷ đồng
4	Trên 50 tỷ đồng	0,01	15 triệu + 0,01% phần giá trị tăng thêm so với mức 50 tỷ đồng

Ghi chú: Tổng số tiền phí thu được trên một gói thầu không được vượt quá 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng chẵn).

b. Tỷ lệ trích: Để lại 25% số phí thu được để hỗ trợ cho công tác thẩm định, 75% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

4. Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi:

a. Mức thu:

a.1. Thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất:

DVT: đồng/đề án/báo cáo

STT	Đối tượng thu	Mức thu
01	Đối với đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước từ 200m ³ /ngày đêm trở xuống	200.000
02	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước trên 200m ³ đến 500m ³ /ngày đêm	550.000
03	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước trên 500m ³ đến 1.000m ³ /ngày đêm	550.000
04	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước trên 1.000m ³ đến 3.000m ³ /ngày đêm	2.500.000

a.2. Thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt:

DVT: đồng/đề án/báo cáo

STT	Đối tượng thu	Mức thu
01	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1m ³ /giây hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500m ³ /ngày đêm trở xuống	300.000
02	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1m ³ /giây đến 0,5m ³ /giây hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến 200 kw hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500m ³ đến 3.000m ³ /ngày đêm	900.000
	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản	

03	xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5m ³ đến 1m ³ /giờ hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến 1.000 kw hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000m ³ đến 20.000m ³ /ngày đêm	2.200.000
04	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1m ³ /giờ đến 2m ³ /giờ hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến 2.000 kw hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000m ³ đến 50.000 m ³ /ngày đêm	4.200.000

a.3. Thẩm định đề án, xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi:

DVT: đồng/đề án/báo cáo

STT	Đối tượng thu	Mức thu
01	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước thải từ 100m ³ /ngày đêm trở xuống	200.000
01	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước thải từ 100m ³ đến 500m ³ /ngày đêm	500.000
03	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước thải từ 500m ³ đến 2.000m ³ /ngày đêm	1.500.000
04	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước thải từ 2.000m ³ đến 5.000m ³ /ngày đêm	3.000.000

Ghi chú: Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung, áp dụng mức thu bằng 50% mức thu theo quy định của Hội đồng nhân dân tỉnh.

b. Tỷ lệ trích: Để lại 20% số phí thu được để phục vụ cho công tác thẩm định đề án, báo cáo; 80% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

5. Phí thẩm định báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng nước dưới đất:

a. Mức thu:

DVT: đồng/báo cáo

STT	Đối tượng thu	Mức thu
01	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 200m ³ /ngày đêm trở xuống	200.000
02	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 200m ³ đến 500m ³ /ngày đêm	700.000
01	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 500m ³ đến 1.000m ³ /ngày đêm	1.700.000
04	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000m ³ đến 3.000m ³ /ngày đêm	3.000.000

Ghi chú: Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung, áp dụng mức thu bằng 50% mức thu theo quy định của Hội đồng nhân dân tỉnh.

b. Tỷ lệ trích: Để lại 20% số phí thu được để chi phí phục vụ cho công tác thu, 80% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

6. Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất:

a. Mức thu: Quy định thu 700.000 đồng/hồ sơ; trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung áp dụng mức thu 350.000 đồng/hồ sơ.

b. Tỷ lệ trích: Để lại 20% số phí thu được để chi phí phục vụ cho công tác thu, 80% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

7. Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường:

a. Mức thu: Quy định thu 5.000.000 đồng/1 báo cáo; trường hợp thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường bổ sung, áp dụng mức thu 2.500.000 đồng/1 báo cáo.

b. Tỷ lệ trích: Để lại 30% số phí thu được để chi phí phục vụ công tác thẩm định báo cáo tác động môi trường, 70% còn lại nộp vào nộp NSNN.

8. Phí thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp:

a. Mức thu:

DVT: đồng/1 giấy phép

STT	Thời hạn cấp giấy phép	Mức thu
1	Từ 01 năm trở xuống	1.000.000
2	Trên 01 năm đến 02 năm	1.500.000
3	Trên 02 năm đến 03 năm	2.000.000
4	Trên 03 năm đến 04 năm	2.500.000
5	Trên 04 năm đến 05 năm	3.000.000

b. Tỷ lệ trích: Để lại 30% số phí thu được để phục vụ cho công tác thẩm định cấp giấy phép, 70% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

9. Phí bình tuyến, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống:

a. Mức thu:

a.1. Đối với bình tuyến, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng: Mức thu 2.000.000 đồng/1 lần bình tuyến.

a.2. Đối với bình tuyến, công nhận vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống: Mức thu 5.000.000 đồng/1 lần bình tuyến.

b. Tỷ lệ trích: Để lại 30% số phí thu được để phục vụ cho công tác bình tuyến công nhận cây giống, 70% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

10. Phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô, các loại phương tiện vận tải khác:

a. Mức thu:

DVT: đồng/chiếc

STT	Đối tượng thu	Địa bàn các huyện	Khu du lịch và TP.BMT
01	Xe đạp: - Trông giữ ban ngày tính theo lượt	200	500
	- Trông giữ qua đêm tính theo lượt	500	1.000
2	Xe máy: - Trông giữ ban ngày tính theo lượt	1.000	1.000
	- Trông giữ qua đêm tính theo lượt	1.000	2.000
03	Loại xe 3 bánh, máy cày tay, xe công nông, xe lam...		

	- Trông giữ ban ngày tính theo lượt	3.000	4.000
	- Trông giữ qua đêm tính theo lượt	4.000	5.000
04	Xe ô tô dưới 12 chỗ ngồi, xe tải dưới 04 tấn		
	- Trông giữ ban ngày tính theo lượt	5.000	10.000
	- Trông giữ qua đêm tính theo lượt	10.000	15.000
05	Xe ô tô từ 12 chỗ ngồi trở lên, xe tải từ 04 tấn trở lên		
	- Trông giữ ban ngày tính theo lượt	10.000	15.000
	- Trông giữ qua đêm tính theo lượt	15.000	20.000

Đối với các tổ chức thu phí của đối tượng là học sinh, sinh viên sử dụng phương tiện xe đạp, xe máy tại các trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, trường Đại học, trường Cao đẳng, trường Dạy nghề và các cơ sở đào tạo khác trong tỉnh, mức thu vé tháng như sau:

- Xe đạp: Thu vé tháng: 6.000đồng/tháng/học sinh
- Xe máy: Thu vé tháng: 15.000đồng/tháng/học sinh

c. Tỷ lệ phần trăm trích để lại cho đơn vị tổ chức thu:

- Đối với các tổ chức kinh tế, các doanh nghiệp, các đơn vị sự nghiệp thực hiện tự chủ tài chính theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP, mức để lại là 100%.

- Đối với đơn vị khác: Để lại 80% số phí thu được để chi phí phục vụ cho công tác thu, 20% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

11. Phí đấu giá:

a. Mức thu:

a.1. Mức thu phí đấu giá đối với người có tài sản bán đấu giá.

Trường hợp bán được tài sản bán đấu giá thì mức thu phí được tính trên giá trị tài sản bán được, cụ thể như sau:

DVT: đồng/hô sơ

STT	Giá trị tài sản bán được	Mức thu
1	Từ 01 triệu đồng trở xuống	50.000
2	Trên 01 triệu đồng đến 100 triệu đồng	5% giá trị tài sản bán được
2	Trên 100 triệu đồng đến 01 tỷ đồng	5 triệu đồng + 1% của phần giá trị tài sản bán được vượt quá 100 triệu đồng
2	Trên 01 tỷ đồng	14 triệu đồng + 0,1% của phần giá trị tài sản bán được vượt quá 01 tỷ đồng

Trường hợp bán đấu giá tài sản không thành thì người có tài sản bán đấu giá thanh toán cho đơn vị bán đấu giá các chi phí theo quy định tại khoản 2, Điều 26, Nghị định số 05/2005/NĐ-CP của Chính phủ về việc bán đấu giá tài sản.

a.2. Mức thu phí đấu giá với người tham gia đấu giá được quy định tương ứng với giá khởi điểm của tài sản bán đấu giá như sau:

DVT: đồng/bộ hồ sơ

STT	Giá khởi điểm của tài sản	Mức thu
1	Từ 20 triệu đồng trở xuống	10.000
2	Trên 20 triệu đồng đến 50 triệu đồng	25.000
3	Trên 50 triệu đồng đến 100 triệu đồng	50.000
4	Trên 100 triệu đồng đến 500 triệu đồng	100.000
5	Trên 500 triệu đồng	250.000

Trường hợp cuộc đấu giá tài sản không được tổ chức thì người tham gia đấu giá tài sản được hoàn lại toàn bộ số tiền phí đấu giá tài sản đã nộp.

a.3. Mức thu đối với tài sản là đất đai:

Đối với việc bán đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất theo Quyết định số 216/2005/QĐ-TTg, ngày 31/8/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy chế đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất.

Mức thu phí đấu giá đối với người tham gia đấu giá được quy định tương ứng với giá khởi điểm của quyền sử dụng đất hoặc diện tích bán đấu giá.

a.4. Trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất để đầu tư xây dựng nhà ở của hộ gia đình, cá nhân quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 3 của quy chế đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất ban hành theo kèm theo Quyết định số 216/2005/QĐ-TTg, ngày 31/8/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy chế đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất, mức thu cụ thể như sau:

DVT: đồng/ha

STT	Giá khởi điểm quyền sử dụng đất	Mức thu
1	Từ 200 triệu đồng trở xuống	50.000
1	Trên 200 triệu đồng đến 500 triệu đồng	100.000
1	Trên 500 triệu đồng	250.000

a.5. Trường hợp bán đấu giá quyền sử dụng đất khác quyền sử dụng đất quy định tại điểm a, Khoản 1, Điều 3 của Quy chế bán đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất ban hành kèm theo Quyết định số 216/2005/QĐ-TTg, ngày 31/8/2005 của Thủ tướng Chính phủ, mức thu cụ thể như sau:

DVT: đồng/ha

STT	Diện tích đất	Mức thu
1	Từ 0,5 ha trở xuống	500.000
2	Trên 0,5 ha đến 2 ha	1.500.000
3	Trên 2 ha đến 5 ha	3.000.000
1	Trên 5 ha	5.000.000

Trường hợp cuộc đấu giá tài sản không được tổ chức thì người tham gia đấu giá tài sản được hoàn lại toàn bộ số tiền phí đấu giá tài sản mà người tham gia đấu giá tài sản đã nộp.

b. Tỷ lệ phần trăm trích để lại cho đơn vị tổ chức thu:

- Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản, cơ quan tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất được để lại 80% số phí thu được để chi phí phục vụ cho công tác đấu giá, 20% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

- Doanh nghiệp bán đấu giá tài sản được để lại 100% số phí thu được và được coi là doanh thu của đơn vị và thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước.

12. Phí An ninh, trật tự:

a. Mức thu:

STT	Đối tượng thu phí	Mức thu phí (đồng/năm)
1	Hộ sản xuất, kinh doanh thuộc các phường của thành phố Buôn Ma Thuột và thị trấn các huyện	120.000
2	Hộ sản xuất, kinh doanh thuộc các xã còn lại	80.000
3	Hộ gia đình cư trú tại: Trong đó: - Đối với hộ gia đình thuộc vùng 1 - Đối với hộ gia đình thuộc vùng 2 - Đối với hộ gia đình thuộc vùng 3	20.000 15.000 10.000
4	- Cơ quan, đơn vị hành chính, sự nghiệp khác ... - Riêng các Trường Đại học, Cao đẳng, Trung học dạy nghề, Trung học Phổ thông; các Bệnh viện	200.000 400.000
5	Các doanh nghiệp	1.000.000

c. Tỷ lệ trích: Để lại 20% số phí thu được để phục vụ cho công tác thu phí, 80% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

13. Phí phòng chống thiên tai:

a. Mức thu:

- + Hộ gia đình: - Hộ cư trú tại vùng 1: 5.000 đồng/hộ/năm
- Hộ cư trú tại vùng 2: 4.000 đồng/hộ/năm
- Hộ cư trú tại vùng 3: 2.000 đồng/hộ/năm

+ Cơ sở sản xuất, kinh doanh không có tác động xấu đến môi trường như các ngành: thương mại, dịch vụ, du lịch... 100.000 đồng/năm

+ Cơ sở sản xuất, kinh doanh có tác động xấu, ảnh hưởng đến môi trường như: khai thác tài nguyên, khoáng sản; sản xuất, chế biến nông lâm sản; sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí ... 1.000.000 đồng/năm

c. Tỷ lệ trích: Để lại 20% số phí thu được để phục vụ cho công tác thu phí, 80% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

II. Các loại phí:

1. Lệ phí hộ tịch, hộ khẩu, chứng minh nhân dân:

a. Lệ phí hộ tịch:

a.1. Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn:

ĐVT: đồng/01 bản

STT	Đối tượng thu	Mức thu
1	Khai sinh	4.000
2	Kết hôn	20.000
3	Nuôi con nuôi	15.000
4	Nhận cha, mẹ, con	10.000
5	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người dưới 14 tuổi, bổ sung hộ tịch	10.000
6	Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch	2.000
7	Xác nhận giấy tờ hộ tịch	3.000
8	Các việc đăng ký hộ tịch khác	5.000

a.2. Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp huyện, thành phố Buôn Ma Thuột:

ĐVT: đồng/01 bản

STT	Đối tượng thu	Mức thu
1	Cấp lại bản chính giấy khai sinh	5.000
2	Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ hộ tịch	2.000
3	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người đủ 14 tuổi trở lên, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính, bổ sung hộ tịch, điều chỉnh hộ tịch	25.000

a.3. Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

ĐVT: đồng/01 bản

STT	Đối tượng thu	Mức thu
1	Khai sinh	50.000
2	Kết hôn	1.000.000
1	Khai tử	50.000
4	Nuôi con nuôi	2.000.000
1	Nhận con ngoài giá thú	1.000.000
3	Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch bản gốc	5.000
1	Xác nhận các giấy tờ hộ tịch	10.000
8	Các việc đăng ký hộ tịch khác	5.000

Miễn lệ phí hộ tịch về đăng ký kết hôn, đăng ký nuôi con nuôi cho người dân thuộc các dân tộc ở vùng III; miễn lệ phí hộ tịch về đăng ký khai sinh cho trẻ em của hộ nghèo theo tiêu chí của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

* Tỷ lệ trích: Để lại 35% số phí thu được để chi phí phục vụ cho công tác thu phí, 65% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

b. Lệ phí hộ khẩu:

b.1. Đăng ký chuyển đến cả hộ hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu gia đình hoặc giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể: 10.000 đồng/lần đăng ký.

b.2. Cấp mới, cấp lại, đổi giấy chứng nhận, nhập khẩu tập thể: 10.000 đồng/lần đăng ký. Riêng cấp, đổi giấy chứng nhận, nhập khẩu tập thể do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà: 5.000 đồng/lần cấp.

b.3. Cấp mới, cấp lại, đổi giấy đăng ký tạm trú có thời hạn cho hộ gia đình: 10.000 đồng/lần cấp.

b.4. Gia hạn tạm trú có thời hạn: 3.000 đồng/1 lần gia hạn.

b.5. Cấp mới, cấp lại, đổi giấy tạm trú có thời hạn cho một nhân khẩu: 5.000 đồng/lần cấp.

b.6. Đính chính các thay đổi trong sổ hộ khẩu gia đình, giấy chứng nhận, nhập khẩu tập thể (không thu lệ phí đối với trường hợp đính chính lại địa chỉ do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà, xoá tên trong sổ hộ khẩu): 5.000 đồng/1 lần đính chính.

b.7. Đối với việc đăng ký và quản lý hộ khẩu tại các xã, thị trấn miền núi, vùng biên giới và các khu vực khác, mức thu áp dụng bằng 50% mức thu quy định đối với việc đăng ký và quản lý hộ khẩu tại điểm b.1, b.2, b.3 b.4 b.5 b.6 trên.

Đối tượng miễn:

- Bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ; thương binh; con dưới 18 tuổi của liệt sĩ, thương binh; công dân hoàn thành nghĩa vụ (quân đội, công an) trở về khi làm thủ tục đăng ký hộ khẩu trở lại; công dân thuộc vùng III.

* Tỷ lệ trích để lại cho đơn vị, tổ chức thu cụ thể như sau:

- Cơ quan Công an các phường thuộc thành phố Buôn Ma Thuột: Để lại 35%, còn lại 65% nộp Ngân sách Nhà nước.

- Cơ quan Công an tại các xã, thị trấn: Để lại 100%.

- Cơ quan Công an tại các khu vực khác, ngoài điểm a, điểm b trên đây được trích để lại 70%; còn lại 30% nộp Ngân sách Nhà nước.

c. Lệ phí chứng minh nhân dân:

c.1. Mức thu tại các phường:

- Cấp mới: 5.000 đồng

- Cấp, đổi lại: 6.000 đồng

Mức thu tại các xã, thị trấn huyện: Thu bằng 50% mức thu tại các phường thuộc thành phố Buôn Ma Thuột.

Mức thu trên chưa bao gồm tiền chụp ảnh của người được cấp chứng minh nhân dân.

Đối tượng miễn:

Không thu lệ phí chứng minh nhân dân đối với các trường hợp: bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ, thương binh; công dân thuộc các xã, thôn, buôn vùng III theo quy định.

Trường hợp thực hiện cấp chứng minh nhân dân bằng công nghệ mới theo quy định tại Quyết định số 446/QĐ-TTg, ngày 11/5/2004 của Thủ tướng Chính

phù về việc phê duyệt dự án sản xuất, cấp và quản lý chứng minh nhân dân thì thực hiện theo văn bản hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính và Bộ Công an.

c.2. Tỷ lệ % trích để lại cho đơn vị, tổ chức thu cụ thể như sau:

- Cơ quan Công an các phường thuộc thành phố Buôn Ma Thuột: Để lại 35%, còn lại 65% nộp Ngân sách Nhà nước.

- Cơ quan Công an tại các xã, thị trấn: Để lại 100%.

- Cơ quan Công an tại các khu vực khác, ngoài điểm a, điểm b trên đây được trích để lại 70%; còn lại 30% nộp Ngân sách Nhà nước.

2. Lệ phí cấp giấy phép lao động người nước ngoài làm việc tại Việt Nam:

a. Mức thu:

- Cấp mới giấy phép lao động: 400.000 đồng/1 giấy phép
- Cấp lại giấy phép lao động: 300.000 đồng/1 giấy phép
- Gia hạn giấy phép lao động: 200.000 đồng/1 giấy phép

b. Tỷ lệ trích: Trích để lại 50% số phí thu được để hỗ trợ cho công tác thu sử dụng, 50% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

3. Lệ phí địa chính:

a. Mức thu:

a.1. Mức thu áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn các huyện và các phường thuộc thành phố Buôn Ma Thuột như sau:

- Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 25.000 đồng/1 giấy
- Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai: 15.000 đồng/1 lần
- Trích lục bản đồ địa chính: 10.000 đồng/1 lần
- Cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xác nhận tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất: 20.000 đồng/1 lần

a.2. Mức thu áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực còn lại bằng 50% mức thu tại điểm a.1, mục 3 trên đây.

a.3. Mức thu áp dụng đối với các tổ chức như sau:

- Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 100.000 đồng/1 giấy
- Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai: 20.000 đồng/1 lần
- Trích lục đăng ký biến động về đất đai: 20.000 đồng/1 lần
- Cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xác nhận tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất: 20.000 đồng/1 lần

b. Tỷ lệ trích: Để lại 20% số phí thu được để hỗ trợ cho công tác thu sử dụng, 80% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

4. Lệ phí cấp giấy phép xây dựng:

a. Mức thu:

- Cấp phép xây dựng nhà ở riêng lẻ của nhân dân (thuộc đối tượng phải có giấy phép): 50.000 đồng/1 giấy phép
- Cấp phép xây dựng các công trình khác: 100.000 đồng/1 giấy phép

- Trường hợp gia hạn giấy phép xây dựng: 10.000 đồng/lần

b. Tỷ lệ trích: Để lại 20% số phí thu được để hỗ trợ cho công tác thu sử dụng, 80% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

5. Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh:

a. Mức thu:

- Hộ kinh doanh cá thể: 30.000 đồng/1 lần cấp

- Hợp tác xã; cơ sở giáo dục, đào tạo tư thục, dân lập, bán công; cơ sở y tế tư nhân, dân lập; cơ sở văn hoá thông tin do Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; doanh nghiệp tư nhân, công ty hợp danh: 100.000 đồng/1 lần cấp.

- Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; cơ sở giáo dục, đào tạo tư thục, dân lập, bán công; cơ sở y tế tư nhân, dân lập; cơ sở văn hóa thông tin do tỉnh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, doanh nghiệp Nhà nước: 200.000 đồng/1 lần cấp.

- Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh, chứng nhận đăng ký hoạt động cho chi nhánh hoặc văn phòng đại diện của doanh nghiệp: 20.000 đồng/1 lần (chứng nhận hoặc thay đổi).

- Cấp bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh hoặc bản trích lục nội dung đăng ký kinh doanh: 2.000 đồng/bản.

- Mức thu lệ phí cung cấp thông tin, đăng ký kinh doanh: 10.000 một lần cung cấp.

Chế độ miễn: Miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp Nhà nước khi thực hiện chuyển đổi cổ phần hóa.

b. Tỷ lệ trích: Để lại 20% số phí thu được để hỗ trợ cho công tác thu sử dụng, 80% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

6. Lệ phí cấp giấy phép hoạt động điện lực:

a. Mức thu:

Tư vấn quy hoạch, thiết kế, giám sát và các hình thức tư vấn khác đối với dự án, công trình điện, quản lý điện và vận hành nhà máy điện; phân phối và kinh doanh điện: 700.000 đồng/1 giấy phép.

b. Tỷ lệ trích: Để lại 75% số phí thu được để hỗ trợ cho công tác thu sử dụng, 25% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

7. Lệ phí cấp biển số nhà:

a. Mức thu:

- Cấp mới: 15.000 đồng/biển số

- Cấp lại: 10.000 đồng/biển số

b. Tỷ lệ trích: Để lại 80% số phí thu được để hỗ trợ cho công tác thu sử dụng, 20% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

8. Lệ phí cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất:

a. Mức thu:

- Cấp mới: 100.000 đồng/1 giấy phép
- Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép, áp dụng mức thu bằng 50 % cấp mới: 50.000 đồng/1 giấy phép

b. Tỷ lệ trích: Để lại 20% số phí thu được để hỗ trợ cho công tác thu sử dụng, 80% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

9. Lệ phí cấp phép khai thác, sử dụng nước mặt:

a. Mức thu:

- Cấp mới: 100.000 đồng/1 giấy phép
- Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép, áp dụng mức thu bằng 50 % cấp mới: 50.000 đồng/1 giấy phép

b. Tỷ lệ trích: Để lại 20% số phí thu được để hỗ trợ cho công tác thu sử dụng, 80% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

10. Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước:

a. Mức thu:

- Cấp mới: 100.000 đồng/1 giấy phép
- Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép, áp dụng mức thu bằng 50 % cấp mới: 50.000 đồng/1 giấy phép

b. Tỷ lệ trích: Để lại 20% số phí thu được để hỗ trợ cho công tác thu sử dụng, 80% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

11. Lệ phí cấp phép xả nước thải vào công trình thủy lợi:

a. Mức thu:

- Cấp mới: 100.000 đồng/1 giấy phép
- Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép, áp dụng mức thu bằng 50 % cấp mới: 50.000 đồng/1 giấy phép

b. Tỷ lệ trích: Để lại 20% số phí thu được để hỗ trợ cho công tác thu công tác, 80% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

Điều 2. Giao trách nhiệm cho Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông - Vận tải, Tài nguyên - Môi trường, Tư pháp, Xây dựng và Cục trưởng Cục thuế tỉnh tổ chức hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí theo đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, ban, ngành; Thủ trưởng các cơ quan cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, xã, phường, thị trấn và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí không có trong Quyết định này được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC, ngày 24/7/2002 và Thông tư số 45/2006/TT-BTC, ngày 25/5/2006 của Bộ Tài chính.

Quyết định này thay thế các Quyết định của UBND tỉnh, gồm: Quyết định số 47/2006/QĐ-UBND, ngày 02/11/2006 của UBND tỉnh về thu phí đấu giá tài sản, đấu giá quyền sử dụng đất; Quyết định số 138/2002/QĐ-UB ngày 09/9/2002 của UBND tỉnh về thu các loại phí trên địa bàn và các văn bản quy định về phí, lệ phí trái với Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký ./

Nơi nhận :

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Website Chính phủ;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBNDTTQVN tỉnh;
- CT, PCT. UBND tỉnh;
- Đài PTTH, Báo Đắk Lắk;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lãnh đạo VP. UBND tỉnh;
- Trung tâm Tin học;
- Các BPNC - VP. UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TM.

100

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lữ Ngọc Cư